

UBND TP HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CTTL TỈNH HD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Báo cáo gồm có:

- | | |
|--|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu B03-DN) |
| 4. Bảng cân đối phát sinh | |
| 5. Các báo cáo khác | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ tưới tiêu nước, cấp nước cho nông nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác trong tỉnh. Khảo sát, thiết kế, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và xây dựng dân dụng, lập dự án đầu tư, tư vấn xây dựng, mua bán các loại vật liệu xây dựng, nông lâm thủy sản, kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc 1. Xí nghiệp KTCTTL TP Chí Linh 2. XN KTCTTL huyện Kim Thành 3. XN KTCTTL huyện Kinh Môn 4. XN KTCTTL huyện Nam Sách 5. XN KTCTTL huyện Thanh Hà 6. XN KTCTTL huyện Tứ Kỳ 7. XN KTCTTL huyện Gia Lộc 8. XN KTCTTL huyện Cẩm Giàng 9. XN KTCTTL huyện Bình Giang 10. XN KTCTTL huyện Ninh Giang 11. XN KTCTTL huyện Thanh Miện 12. Ban QLDA công trình thủy lợi nội đồng. 13. XN Khảo sát thiết kế và xây dựng công trình.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) dựa trên bằng chứng thích hợp về sự giảm giá trị vào thời điểm lập BCTC. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình ghi nhận theo nguyên giá trị đi giá trị hao mòn lũy kế. TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng: Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

281
ĐNG
:N.
THA
AC C
IUY
I HAI
/NG

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy: Được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của BCDKT và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian trên số tiền dư gốc và lãi suất áp dụng

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	553.352.669	685.987.584
- Tiền gửi ngân hàng	386.590.755.351	159.835.426.236
- Tiền đang chuyển		
Cộng	387.144.108.020	160.521.413.820

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	178.388.616.556	2.328.243.246
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	30.194.888		1.729.058.719
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
Cộng	30.194.888		1.729.058.719

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỖ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.793.505.387		3.406.283.255	
- Công cụ, dụng cụ	293.998.558		287.094.072	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.090.037.685		7.455.123.542	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	6.177.541.630		11.148.500.869	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Số dư đầu năm	2.274.267.540.931	384.427.507.966	149.784.285.126	5.356.769.541				2.813.836.103.564
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.657.000	81.706.000						131.363.000
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(589.824.027)	(1.865.498.070)	(78.770.400)					(2.534.092.497)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	2.315.695.228.879	385.816.350.363	150.694.018.063	5.356.769.541				2.857.562.366.846
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	224.122.018.567							223.798.004.567
- Khấu hao trong năm				126.043.662				126.043.662
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	(589.824.027)	(1.865.498.070)	(78.770.400)					(2.534.092.497)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								221.495.083.316
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								2.590.038.098.997
- Tại ngày cuối năm								2.636.067.283.530

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					451.964.000			451.964.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					451.964.000			451.964.000
Giá trị hao mòn lũy kế					0			
Số dư đầu năm								324.014.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								324.014.000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								127.950.000
- Tại ngày cuối năm								127.950.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.994.159.318	3.243.025.656
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	1.994.159.318	3.243.025.656

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.797.658.424		97.294.241.056	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	48.797.658.424		97.294.241.056	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	67.519.374	656.342.287	225.289.336	498.572.325
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		96.467.287	89.241.646	27.120
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		230.953.000	230.953.000	
- Các loại thuế khác	208.233.000	839.327.000	1.048.971.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.028.927	(1.661.458)		
Cộng	276.781.301	1.821.428.116	1.594.454.982	498.599.445
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.755.007		498.755.007
- Thuế thu nhập cá nhân	7.198.521		
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			1.411.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			632.531
Cộng	505.953.528		500.798.538

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.574.406.950	1.588.032.258
- Kinh phí công đoàn	161.517.025	164.389.842
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	226.092.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.823.985.617	18.885.931.363
Cộng	36.609.909.592	20.864.445.463
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Số dư cuối năm nay									
--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	178.798.711.994	177.137.464.845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	178.798.711.994	177.137.464.845
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	153.261.733.521	167.829.023.094
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	153.261.733.521	167.829.023.094

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	145.913.552	144.514.648
Cộng	145.913.552	144.514.648

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1.155.000	(15.845.137)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1.155.000	(15.845.137)

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	238.054.535	7.283.188.220
Cộng	238.054.535	7.283.188.220

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	113.186.549	272.559.082
Cộng	113.186.549	272.559.082

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.903.399.768	11.313.073.736
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	11.903.399.768	11.313.073.736

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.267.915	693.457.957
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	6.267.915	693.457.957

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.879.645.535	34.757.195.122
- Chi phí nhân công	53.873.412.763	54.892.455.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	73.753.058.298	89.649.650.915

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Diệu Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Thu Hằng

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thắng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583.511.494.025	194.959.508.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		387.144.108.020	160.521.413.820
1. Tiền	111		387.144.108.020	160.521.413.820
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.694.886.519	19.149.603.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178.388.616.556	2.328.243.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.276.075.075	15.092.301.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.194.888	1.729.058.719
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.177.541.630	11.148.500.869
1. Hàng tồn kho	141		6.177.541.630	11.148.500.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.494.957.856	4.139.990.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.994.159.318	3.243.025.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			391.011.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.798.538	505.953.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.942.788.536.641	2.811.807.681.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.636.195.233.530	2.590.166.048.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.636.067.283.530	2.590.038.098.997
- Nguyên giá	222		2.857.562.366.846	2.813.836.103.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(221.495.083.316)	(223.798.004.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		127.950.000	127.950.000
- Nguyên giá	228		451.964.000	451.964.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(324.014.000)	(324.014.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		306.593.303.111	221.641.632.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		306.593.303.111	221.641.632.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.526.300.030.666	3.006.767.189.782
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		104.930.700.179	157.667.625.648
I. Nợ ngắn hạn	310		104.930.700.179	157.667.625.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.797.658.424	97.294.241.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.420.846.817	18.045.188.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		498.599.445	276.781.301
4. Phải trả người lao động	314		5.849.564.407	11.410.544.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			27.952.060

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.609.909.592	20.864.445.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.754.121.494	9.748.472.757
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.421.369.330.487	2.849.099.564.134
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.063.229.643.318	2.849.251.309.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.158.777.271.550	2.159.144.264.872
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		274.159.268	274.159.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.722.150.616	7.812.677.458
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		882.456.061.884	682.020.207.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		358.139.687.169	(151.745.247)

0281127
CÔNG TY
T.N.H.H
KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI
TỈNH HẢI DƯƠNG
DUONG-T.H

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		357.921.565.421	(470.434.579)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		218.121.748	318.689.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.526.300.030.666	3.006.767.189.782

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệu Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Thu Hằng

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thắng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178.798.711.994	177.137.464.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178.798.711.994	177.137.464.845
4. Giá vốn hàng bán	11		153.261.733.521	167.829.023.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.536.978.473	9.308.441.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		145.913.552	144.514.648
7. Chi phí tài chính	22		1.155.000	(15.845.137)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.897.131.853	10.619.615.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		13.784.605.172	(1.150.814.243)
11. Thu nhập khác	31		238.054.535	7.283.188.220
12. Chi phí khác	32		113.186.549	272.559.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		124.867.986	7.010.629.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.909.473.158	5.859.814.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.189.493.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.909.473.158	4.670.321.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỖ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệu Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Thu Hằng

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thắng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		360.359.130.427	189.259.469.350
1.5 Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	01.5		358.392.000.000	181.905.705.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.459.555.990)	(121.571.248.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.862.500.070)	(45.147.863.595)
4. Chi tài chính	04		(1.155.000)	9.747.837
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		321.646.876.792	180.697.587.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(255.206.015.511)	(159.022.074.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.476.780.648	43.625.618.042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.913.552	144.514.648
7.1 Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia:	27.1		145.913.552	144.514.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			54.088.800
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		145.913.552	198.603.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		226.622.694.200	43.824.221.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.521.413.820	116.697.192.330



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THUỶ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		387.144.108.020	160.521.413.820

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệu Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Thu Hằng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Thắng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	685.987.584		16.193.368.192	16.326.003.107	16.193.368.192	16.326.003.107	553.352.669	
111.01	Tiền mặt Văn Phòng CôngTy	17.263.947		325.000.000	315.235.650	325.000.000	315.235.650	27.028.297	
111.02	Tiền mặt XN Bình Giang	24.716.784		76.938.372	72.281.925	76.938.372	72.281.925	29.373.231	
111.03	Tiền mặt XN Cẩm Giàng	141.792.586		235.630.863	305.391.215	235.630.863	305.391.215	72.032.234	
111.04	Tiền mặt XN Chí Linh	57.673.845		136.369.699	136.867.506	136.369.699	136.867.506	57.176.038	
111.05	Tiền mặt XN Gia Lộc	140.168		496.332.130	475.764.763	496.332.130	475.764.763	20.707.535	
111.06	Tiền mặt XN Kim Thành	21.040.683		324.597.525	318.076.865	324.597.525	318.076.865	27.561.343	
111.07	Tiền mặt XN Kinh Môn	18.535.464		636.285.236	627.554.837	636.285.236	627.554.837	27.265.863	
111.08	Tiền mặt XN Nam Sách	69.799.861		178.370.472	188.037.486	178.370.472	188.037.486	60.132.847	
111.09	Tiền mặt XN Ninh Giang	73.523.732		245.921.951	298.238.117	245.921.951	298.238.117	21.207.566	
111.10	Tiền mặt XN Thanh Hà	47.571.559		130.000.000	139.102.745	130.000.000	139.102.745	38.468.814	
111.11	Tiền mặt XN Thanh Miện	83.002.330		214.241.608	281.736.428	214.241.608	281.736.428	15.507.510	
111.12	Tiền mặt XN Tứ Kỳ	21.351.904		379.040.468	396.041.141	379.040.468	396.041.141	4.351.231	
111.13	Tiền mặt XN khảo sát thiết kế	32.346.771		12.758.096.000	12.766.274.429	12.758.096.000	12.766.274.429	24.168.342	
111.14	Tiền mặt Ban QLDA TLND	77.227.950		56.543.868	5.400.000	56.543.868	5.400.000	128.371.818	
112	Tiền gửi Ngân hàng	159.835.426.236		695.251.424.179	468.496.095.064	695.251.424.179	468.496.095.064	386.590.755.351	
131	Phải thu của khách hàng		15.716.944.844	189.137.057.510	2.452.342.927	189.137.057.510	2.452.342.927	170.967.769.739	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	391.011.624		3.090.492.543	3.481.504.167	3.090.492.543	3.481.504.167		
136	Phải thu nội bộ	(5.600.298.315)		165.089.188.161	3.853.893.028	165.089.188.161	3.853.893.028	155.634.996.818	
138	Phải thu khác	1.685.337.981		17.976.000	2.608.055.454	17.976.000	2.608.055.454		904.741.473
1388	Phải thu khác	1.685.337.981		17.976.000	2.608.055.454	17.976.000	2.608.055.454		904.741.473
141	Tạm ứng	38.333.337		314.830.000	326.863.337	314.830.000	326.863.337	26.300.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.406.283.255		4.468.746.810	4.081.524.678	4.468.746.810	4.081.524.678	3.793.505.387	
153	Công cụ, dụng cụ	287.094.072		210.132.340	203.227.854	210.132.340	203.227.854	293.998.558	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.455.123.542		81.681.458.198	87.046.544.055	81.681.458.198	87.046.544.055	2.090.037.685	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	2.813.836.103.564		46.627.349.101	2.901.085.819	46.627.349.101	2.901.085.819	2.857.562.366.846	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.274.267.540.931		42.033.432.975	605.745.027	42.033.432.975	605.745.027	2.315.695.228.879	
2112	Máy móc, thiết bị	384.427.507.966		3.487.257.189	2.098.414.792	3.487.257.189	2.098.414.792	385.816.350.363	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	149.784.285.126		1.106.658.937	196.926.000	1.106.658.937	196.926.000	150.894.018.063	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.356.769.541						5.356.769.541	
213	Tài sản cố định vô hình	451.964.000						451.964.000	
2135	Chương trình phần mềm	451.964.000						451.964.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		224.122.018.567	2.534.092.497	231.171.246	2.534.092.497	231.171.246		221.819.097.316
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		223.798.004.567	2.534.092.497	231.171.246	2.534.092.497	231.171.246		221.495.083.316
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		324.014.000						324.014.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	221.641.632.259		86.186.246.852	1.234.576.000	86.186.246.852	1.234.576.000	306.593.303.111	
2411	Mua sắm TSCĐ	1.346.233.000						1.346.233.000	
2412	Xây dựng cơ bản	220.295.399.259		84.951.670.852		84.951.670.852		305.247.070.111	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			1.103.213.000	1.103.213.000	1.103.213.000	1.103.213.000		
2414	Khấu hao cơ bản			131.363.000	131.363.000	131.363.000	131.363.000		
242	Chi phí trả trước	3.243.025.656		411.606.727	1.660.473.065	411.606.727	1.660.473.065	1.994.159.318	
331	Phải trả cho người bán		82.201.939.992	186.741.357.562	144.061.000.919	186.741.357.562	144.061.000.919		39.521.583.349
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	229.172.227		5.188.589.813	5.415.562.947	5.188.589.813	5.415.562.947	2.199.093	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		67.519.374	3.706.793.503	4.137.846.454	3.706.793.503	4.137.846.454		498.572.325
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.755.007						498.755.007	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	7.198.521		198.953.924	206.179.565	198.953.924	206.179.565		27.120
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			230.953.000	230.953.000	230.953.000	230.953.000		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		208.233.000	1.048.971.000	839.327.000	1.048.971.000	839.327.000	1.411.000	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.028.927	2.918.386	1.256.928	2.918.386	1.256.928	632.531	
334	Phải trả người lao động		11.410.544.921	84.698.216.559	79.137.236.045	84.698.216.559	79.137.236.045		5.849.564.407
3341	Quỹ lương tập trung		9.130.027.386	3.634.427.748	46.243.748	3.634.427.748	46.243.748		5.541.843.386
3342	Quỹ lương văn phòng		575.587.763	3.120.742.679	2.693.705.295	3.120.742.679	2.693.705.295		148.550.379

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
3343	Quỹ lương XN		1.704.929.772	77.943.046.132	76.397.287.002	77.943.046.132	76.397.287.002		159.170.642
335	Chi phí phải trả		27.952.060	27.952.060		27.952.060			
336	Phải trả nội bộ		(5.600.298.315)	3.853.893.028	165.089.188.161	3.853.893.028	165.089.188.161		155.634.996.818
338	Phải trả, phải nộp khác		20.632.966.062	113.624.590.792	128.642.897.961	113.624.590.792	128.642.897.961		35.651.273.231
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		1.588.032.258	13.625.308		13.625.308			1.574.406.950
3382	Kinh phí công đoàn		164.389.842	950.110.665	947.237.848	950.110.665	947.237.848		161.517.025
3383	Bảo hiểm xã hội	5.387.401		18.988.849.598	18.990.342.111	18.988.849.598	18.990.342.111	3.894.888	
3384	Bảo hiểm y tế			18.814.964	18.814.964	18.814.964	18.814.964		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			8.362.206	8.362.206	8.362.206	8.362.206		
3388	Phải trả, phải nộp khác		18.895.931.363	93.644.828.051	108.678.140.832	93.644.828.051	108.678.140.832		33.919.244.144
344	Nhận ký quỹ, ký cược		226.092.000	176.092.000		176.092.000			50.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.748.472.757	4.001.371.263	7.020.000	4.001.371.263	7.020.000		5.754.121.494
3531	Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung		4.759.139.459	403.711.344	1.404.000	403.711.344	1.404.000		4.356.832.115
3532	Quỹ khen thưởng, phúc lợi của VPCT		287.353.230	239.782.200		239.782.200			47.571.030
3533	Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của các XN		4.701.980.068	3.357.877.719	5.616.000	3.357.877.719	5.616.000		1.349.718.349
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.159.144.264.872	366.993.322		366.993.322			2.158.777.271.550
414	Quỹ đầu tư phát triển		274.159.268						274.159.268
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.812.677.458	40.193.005.093	54.102.478.251	40.193.005.093	54.102.478.251		21.722.150.616
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		682.020.207.783	60.132.000	200.495.986.101	60.132.000	200.495.986.101		882.456.061.884
441.11	Nguồn cân đối NSTW		395.587.293.517		154.000.000.000		154.000.000.000		549.587.293.517
441.1101	Nguồn vốn XD CB tập trung NSTW		230.200.000.000		154.000.000.000		154.000.000.000		384.200.000.000
441.1102	Nguồn vốn TPCP thuộc NSTW		155.387.293.517						165.387.293.517
441.21	Nguồn cân đối NS tỉnh		286.432.898.266	60.132.000	46.495.986.101	60.132.000	46.495.986.101		332.868.752.367
441.2101	Nguồn vốn XD CB tập trung - NS tỉnh		286.432.898.266	60.132.000	46.495.986.101	60.132.000	46.495.986.101		332.868.752.367
441.24	Vốn Trái phiếu - NS tỉnh		16.000						16.000
441.2402	Vốn Trái phiếu Địa phương		16.000						16.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		(470.434.579)		358.392.000.000		358.392.000.000		357.921.565.421
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		318.689.332	100.567.584		100.567.584			218.121.748

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			178.798.711.994	178.798.711.994	178.798.711.994	178.798.711.994		
5111	Doanh thu SP, DV công ích thủy lợi theo Công ty			85.449.305.350	85.449.305.350	85.449.305.350	85.449.305.350		
5112	Doanh thu SP, DV công ích thủy lợi theo HTX DV			40.869.056.460	40.869.056.460	40.869.056.460	40.869.056.460		
5118	Doanh thu khác			52.480.350.184	52.480.350.184	52.480.350.184	52.480.350.184		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			145.913.552	145.913.552	145.913.552	145.913.552		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			19.888.299.362	19.888.299.362	19.888.299.362	19.888.299.362		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			53.874.438.567	53.874.438.567	53.874.438.567	53.874.438.567		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.304.291.320	1.304.291.320	1.304.291.320	1.304.291.320		
627	Chi phí sản xuất chung			3.608.396.355	3.608.396.355	3.608.396.355	3.608.396.355		
627.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên (TK 6277 - TT200)			2.532.629.459	2.532.629.459	2.532.629.459	2.532.629.459		
627.11	Công trình xây lắp			1.411.283.193	1.411.283.193	1.411.283.193	1.411.283.193		
627.12	Sửa chữa máy móc thiết bị			887.197.066	887.197.066	887.197.066	887.197.066		
627.13	Rong bèo vật cản			192.945.500	192.945.500	192.945.500	192.945.500		
627.14	Công trình đất			17.360.000	17.360.000	17.360.000	17.360.000		
627.15	Chi phí sửa chữa thường xuyên khác			23.843.700	23.843.700	23.843.700	23.843.700		
627.2	Vật tư nhiên liệu vận hành (TK 6272 - TT200)			734.230.216	734.230.216	734.230.216	734.230.216		
627.4	Chi phí sản xuất chung khác (TK 6278 - TT200)			341.536.680	341.536.680	341.536.680	341.536.680		
632	Giá vốn hàng bán			153.261.733.521	153.261.733.521	153.261.733.521	153.261.733.521		
635	Chi phí tài chính			1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.903.399.768	11.903.399.768	11.903.399.768	11.903.399.768		
642.01	CP bảo hộ lao động (TK 6428 - TT200) - thuộc CP vận hành 1.6			126.019.000	126.019.000	126.019.000	126.019.000		
642.02	Công tác phí (TK 6428 - TT200) - KMCP 4.1			296.647.182	296.647.182	296.647.182	296.647.182		
642.03	Điện thấp sáng, nước (TK 6428 - TT200)			275.743.286	275.743.286	275.743.286	275.743.286		
642.04	Đảm thoại (TK 6428 - TT200) - KMCP 4.2			51.154.753	51.154.753	51.154.753	51.154.753		

0281
SÔNG
T.N.
THA
HẠC
HUY
H HAI
ÔNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI TỈNH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Seuly

Nguyễn Thị Diệu Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trịnh Thu Hằng

Trịnh Thu Hằng

Ngày 15 tháng 7 năm 2025
Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Minh Thắng
CÔNG TY
T.N.H.H
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THUỖ LỢI
TỈNH HẢI DƯƠNG
M.S.D.N: 080281127 - C.T.T.N.H.H
TP. HẢI DƯƠNG

Trần Minh Thắng